

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ**

PHỤ LỤC 1A

**Thực trạng số lượng, quy mô số hộ gia đình tại các thôn
trên địa bàn xã Tân Kỳ tính đến ngày 20/5/2026**

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	11,912		37,965	2,453		44	27	
I	ĐỐI VỚI XÃ TÂN KỲ								
1	Thôn Ngọc Chấn	279	69.75	832	61.8		3	1	
2	Thôn Trung Sơn	368	92.00	1,134	98.2		2	2	
3	Thôn Thượng Sơn	424	106.00	1,297	95.67		2	2	
4	Thôn Thiết Tái	370	92.50	1,184	98.5		2	2	
5	Thôn Kim Đôi	321	80.25	1,107	71.8		2	1	
6	Thôn Ngọc Lý	166	41.50	548	43,9		2	1	
7	Thôn Ngọc Trại	144	36.00	464	37,5		2	0	
8	Thôn Đại Đình	354	88.50	1,109	98,2		2	2	
9	Thôn Tứ Kỳ Thượng	531	132.75	1,662	143,3		2	1	
10	Thôn Báo Đáp	486	121.50	1571	144,2		2	2	
11	Thôn Độ Trung	870	217.50	2,736	110.1		3	2	
12	Thôn Quảng Giang	1,042	260.50	3,375	175.5		2	1	
13	Thôn Ngọc Lâm	1,256	314.00	4,031	338.95		2	1	

STT	Tên thôn/tổ dân phố	Quy mô thôn/tổ dân phố					Số người hoạt động không chuyên trách ở thôn/ tổ dân phố	Số người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn/tổ dân phố	Ghi chú
		Số hộ gia đình	Đạt tỷ lệ so với quy định	Tổng số dân	Diện tích (ha)	Yếu tố đặc thù (nếu có)			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
14	Thôn Nghi Khê	1,837	459.25	5,856	374.45		2	0	
15	Thôn Đồng Bình	230	57.50	721	83.15		2	1	
16	Thôn Cao La	417	104.25	1,319	107.07		2	1	
17	Thôn La Xá	493	123.25	1,536	153.24		2	1	
18	Thôn An Lại	729	182.25	2,532	171.74		2	1	
19	Thôn Mỹ Đức	465	116.25	1,428	82.62		2	2	
20	Thôn Mạc	354	88.50	1,102	97.25		2	2	
21	Thôn Kiêm Tân	776	194.00	2,421	188.89		2	1	

Ghi chú : Thôn dự kiến có từ 400 hộ trở lên, tổ dân phố dự kiến có từ 550 hộ trở lên.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ

PHỤ LỤC 1A
Tổng hợp thực trạng quy mô số hộ gia đình của thôn
trên địa bàn xã Tân Kỳ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Tên địa phương	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)	Số đảng viên (người)	Số thôn/ tổ dân phố hiện có					Ghi chú
					Tổng số	Trong đó quy mô số hộ gia đình				
						Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xã Tân Kỳ	11,912	37,965	881	21	2	2	5	12	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ

PHỤ LỤC SỐ 2
Tổng hợp số lượng các tổ chức của thôn trên địa bàn xã Tân Kỳ
(Kèm theo Đề án số /PA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Tên địa phương	Số lượng thôn/ tổ dân phố	Các tổ chức tại thôn, TDP																			Ghi chú	
			Trước khi sắp xếp thôn, tổ dân phố									Sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố											So sánh trước khi sắp xếp và sau sắp xếp
			Tổng số	Trong đó								Tổng số	Trong đó										
				Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)		Chi bộ	Ban công tác Mặt trận	Chi hội CCB	Chi hội phụ nữ	Chi đoàn TN	Chi hội nông dân	Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng	Khác (Chữ thập đỏ, người cao tuổi...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=13-4	23	
1	Xã Tân Kỳ	21	147	21	21	21	21	21	21	0	21	84	12	12	12	12	12	12	0	12	-63		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ**

PHỤ LỤC 3A

Danh sách người hoạt động không chuyên trách ở thôn trên địa bàn xã Tân Kỳ

(Kèm theo Phương án số /PA-UBND ngày /05/2026 của UBND)

[illegible]

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tạ Hữu Tân	21/08/1972		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000			1			1			
2	Phan Văn Dương	16/08/1958		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1					1
IV	Thôn Thiết Tái														
1	Trần Thị Lý	04/10/1969	1	1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000			1				1		
2	Đoàn Văn Minh	15/06/1959			Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1					1
V	Thôn Kim Đôi														
1	Nguyễn Văn Nhâm	04/06/1962		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	7,488,000				1					1
2	Nguyễn Viết Khiêm	16/03/1974		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	3,042,000			1						
VI	Thôn Ngọc Lý														
1	Phạm Văn Phương	01/01/1968		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	7,488,000			1						

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Hà Văn Tuệ	09/10/1981		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	3,042,000		1							
VII	Thôn Ngọc Trại														
1	Nguyễn Hữu Chiên	24/02/1974		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	7,488,000			1						
2	Nguyễn Hữu Tuấn	04/08/1971		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	3,042,000			1						
VIII	Thôn Đại Đình														
1	Đoàn Văn Khiêm	27/04/1973		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000			1						
2	Trịnh Thị Hồng	04/04/1988	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000	1						1		
IX	Thôn Tứ Kỳ Thượng														
1	Nguyễn Văn Hoan	02/12/1962		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1
2	Phạm Văn Trọng	20/05/1957			Trưởng Ban Công tác mặt trận; Phó thôn	6,552,000				1					1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
X	Thôn Báo Đáp														
1	Vũ Văn Minh	20/07/1959		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1
2	Phạm Xuân Phước	12/02/1959		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1			1		1
XI	Thôn Độ Trung														
1	Trần Thị Định	11/08/1968	1	1	Bí thư chi bộ	4,914,000			1						1
2	Nguyễn Quyết Sâm	14/05/1960		1	Trưởng thôn	4,914,000				1					1
3	Vũ Đình Tình	14/11/1957		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1			1		1
XII	Thôn Quảng Giang														
1	Trương Đình Thắm	10/07/1960		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1
2	Lại Hữu Súng	17/09/1957		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1					1
XIII	Thôn Ngọc Lâm														
1	Hà Trung Quy	05/01/1973		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000			1				1		

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Trịnh Thị Hạnh	08/12/1962	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận; Phó thôn	6,552,000				1					1
XIV	Thôn Nghi Khê														
1	Đào Văn Đoàn	01/01/1957		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1
2	Đàm Văn Đoàn	21/02/1957		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận; Phó thôn	6,552,000				1					1
XV	Thôn Đồng Bình														
1	Phạm Bá Bắc	20/05/1965		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	7,488,000				1					
2	Phạm Đình Thông	11/06/1955		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	3,042,000				1					1
XVI	Thôn Cao La														1
1	Nguyễn Duy Phót	10/08/1958		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Phạm Đình Sảng	10/03/1972		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000			1						
XVII	Thôn La Xá														
1	Đặng Đình Long	21/05/1959		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1					1
2	Nguyễn Thị Tươi	30/11/1970	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000			1						
XVIII	Thôn An Lại														
1	Phạm Tiến Diễm	01/10/1961		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1		1			1
2	Nguyễn Xuân Lợi	16/06/1958		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận; Phó thôn	6,552,000				1					1
XIX	Thôn Mỹ Đức														
1	Trịnh Quang Đoàn	18/10/1959		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000				1			1		1
2	Tăng Thị Hòa	05/09/1987	1	1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000	1					1			

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Đảng viên	Chức vụ, chức danh Người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố	Mức phụ cấp hiện hưởng	Chia theo độ tuổi				Chia theo trình độ đào tạo				Đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định
							Dưới 40 tuổi	Từ 40 tuổi đến dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi	Trên 60 tuổi	Trên ĐH	Đại học	Cao đẳng, trung cấp	Dưới trung cấp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
XX	Thôn Mạc														
1	Trương Thị Chuyên	17/04/1965	1	1	Trưởng thôn	4,914,000				1					1
2	Trần Phú Phục	04/12/1965		1	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban Công tác mặt trận	9,126,000				1					
XXI	Thôn Kiêm Tân														
1	Phạm Quang Oai	02/08/1969		1	Bí thư chi bộ kiêm trưởng thôn	9,828,000			1						
2	Phạm Xuân Quang	20/10/1963		1	Trưởng Ban Công tác mặt trận	4,212,000				1			1		1
	Tổng số		8	39		286,650,000	2	1	13	28	0	3	7	0	28

Lưu ý: Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3A phải thống nhất với số lượng tại cột số 07 Phụ lục số 1A

|

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ**

PHỤ LỤC 3B

Danh sách người tham gia hoạt động trực tiếp ở thôn trên địa bàn xã Tân Kỳ

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

[illegible]

[illegible]

1	Phạm Quang Bình	05/08/1974		1	Phó thôn, Thôn đội trưởng	3,790,800			1						
	Tổng số		0	10		55,645,200	2	11	5	9	0	0	0	0	7

Lưu ý: Số lượng người trong danh sách tại Phụ lục số 3B phải thống nhất với số lượng tại cột số 08 Phụ lục số 1A

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ

PHỤ LỤC 4
Phương án sắp xếp, tổ chức lại thôn trên địa bàn xã Tân Kỳ

(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12
ĐỐI VỚI XÃ TÂN KỲ: Thực hiện sắp xếp, sáp nhập 16 thôn thành 7 thôn mới, giữ nguyên 05 thôn, sau sắp xếp có 12 thôn đảm bảo quy mô số hộ gia đình; giảm 09 thôn											
1	Thôn Ngọc Chấn	279	832	61.8	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Ngọc Chấn, Trung Sơn để thành lập thôn Ngọc Sơn	647	1,966	160.0	02 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề, có sự tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán; thôn Ngọc Chấn đạt 67% và thôn Trung Sơn đạt 90,5% quy mô hộ gia đình theo quy định, việc sáp nhập nhằm bảo đảm tiêu chuẩn và thuận lợi cho công tác quản lý, sinh hoạt của Nhân dân	161.8
	Thôn Trung Sơn	368	1,134	98.2							
2	Thôn Thượng Sơn	424	1,297	95.67	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Thượng Sơn, Thiết Tái để thành lập thôn Tái Sơn	794	2,481	194.17	01 Nhà văn hóa	02 thôn liền kề, có điều kiện tự nhiên, văn hóa và phong tục tập quán tương đồng; thôn Thượng Sơn đã bảo đảm quy mô hộ gia đình theo quy định, thôn Thiết Tái đạt 91,75% quy mô hộ gia đình theo quy định, việc sáp nhập nhằm tinh gọn đầu mối và nâng cao hiệu quả quản lý	198.5
	Thôn Thiết Tái	370	1,184	98.5							
	Thôn Kim Đôi	321	1,107	71,8						03 thôn có vị trí liền kề nhau. nằm phía Nam.	

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12
3	Thôn Ngọc Lý	166	548	43,9	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 03 thôn: Kim Đôi, Ngọc Lý, Ngọc Trại để thành lập thôn Kim Ngọc	631	2,119	153.17	03 Nhà văn hóa	đường 191C; có sự tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán; thôn Kim Đôi đạt 80%, thôn Ngọc Lý đạt 41,75%, thôn Ngọc Trại đạt 36% quy mô hộ gia đình theo quy định, việc sáp nhập nhằm bảo đảm tiêu chuẩn và thuận lợi cho tổ chức hoạt động cộng đồng dân cư	157.8
	Ngọc Trại	144	464	37,5							
4	Thôn Đại Đình	354	1,109	98,2	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Đại Đình, Tứ Kỳ Thượng để thành lập thôn Ngọc Kỳ	885	2,771	241,5	02 Nhà văn hóa	Thôn Đại Đình đạt 88,5% quy mô hộ gia đình theo quy định, thôn Tứ Kỳ Thượng đã bảo đảm tiêu chuẩn; 02 thôn có vị trí liền kề cùng sản xuất trên 1 cánh đồng, hệ thống giao thông liên kết; có văn hóa, phong tục tập quán tương đồng, việc sáp nhập nhằm tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động cộng đồng dân cư	221.3
	Thôn Tứ Kỳ Thượng	531	1,662	143,3							
5	Thôn Báo Đáp	486	1,571	144.2	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Báo Đáp, Độ Trung để thành lập thôn Đại Hợp	1356	4,307	254.3	02 Nhà văn hóa	Cả 02 thôn đều đã bảo đảm quy mô hộ gia đình theo quy định; có vị trí liền kề, cánh đồng liền kề, cùng chung hệ thống tưới tiêu, hệ thống giao thông liên kết; có mối liên kết cộng đồng dân cư chặt chẽ, việc sáp nhập nhằm tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và điều hành ở cơ sở	339.0
	Thôn Độ Trung	870	2,736	110.1							

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12
6	Thôn Đồng Bình	230	721	83.15	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 03 thôn: Đồng Bình, Cao La, La Xá để thành lập thôn Dân Chủ	1140	3,576	343.46	03 Nhà văn hóa	Thôn Đồng Bình đạt 68,75% quy mô hộ gia đình theo quy định; thôn Cao La và La Xá đã bảo đảm tiêu chuẩn. 03 thôn có vị trí liên kề, tương đồng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, phong tục tập quán, thuận lợi cho công tác quản lý và sinh hoạt của Nhân dân	285.0
	Thôn Cao La	417	1319	107.07							
	Thôn La Xá	493	1,536	153.24							
7	Thôn Mỹ Đức	465	1,428	82.62	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Mỹ Đức, Mạc để thành lập thôn Quảng Nghiệp	819	2,530	179.87	02 Nhà văn hóa	Thôn Mỹ Đức đã bảo đảm quy mô hộ gia đình theo quy định, thôn Mạc đạt 88,5% quy mô hộ gia đình theo quy định; 02 thôn có vị trí liên kề, tương đồng về văn hóa, phong tục tập quán, việc sáp nhập nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và tổ chức hoạt động cộng đồng dân cư	204.8
	Thôn Mạc	354	1,102	97.25							
8	Thôn Nghi Khê	1,837	5,856	374.45		1,837	5,856	374.45	01 Nhà văn hoá	Giữ nguyên, không thực hiện sáp nhập	459.3
9	Thôn Ngọc Lâm	1,256	4,031	338.95		1,256	4,031	338.95	01 Nhà văn hoá	Giữ nguyên, không thực hiện sáp nhập	314.0
10	Thôn Quảng Giang	1,042	3,375	175.5		1,042	3,375	175.5	01 Nhà văn hoá	Giữ nguyên, không thực hiện sáp nhập	260.5
11	Thôn An Lại	729	2,532	171.74		729	2,532	171.74	01 Nhà văn hoá	Giữ nguyên, không thực hiện sáp nhập	182.3
12	Thôn Kiêm Tân	776	2,421	188.89		776	2,421	188.89	02 Nhà văn hoá	Giữ nguyên, không thực hiện sáp nhập	194.0

TT	Tên thôn/tổ dân phố cũ	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Phương án sắp xếp, tổ chức lại						Tỷ lệ % số hộ của Thôn/TDP sau sắp xếp so với quy mô số hộ gia đình theo quy định
					Phương án, tên thôn/ tổ dân phố mới	Số hộ gia đình (hộ)	Tổng số dân (người)	Diện tích (ha)	Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ sinh hoạt của cộng đồng dân cư	Lý do đề nghị sáp nhập	
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú : Liệt kê tất cả thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, phường, đặc khu (bao gồm cả sắp xếp, tổ chức lại và giữ nguyên).

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN KỲ

PHỤ LỤC 6A

Tổng hợp số lượng, quy mô thôn sau khi sắp xếp trên địa bàn xã Tân Kỳ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Số thôn, tổ dân phố hiện có	Số thôn/ tổ dân phố tiến hành sắp xếp					Số thôn/tổ dân phố sau sắp xếp					Số lượng phương án sắp xếp			Số thôn, tổ dân phố chưa đảm bảo quy mô nhưng không thực hiện sắp xếp	Số thôn, tổ dân phố giảm sau khi sắp xếp	Số người HD KCT dự kiến giảm	Số người tham gia hoạt động trực tiếp dự kiến giảm	Trụ sở nhà văn hóa đôi dư	Ghi chú
			Tổng số	Trong đó quy mô				Tổng số	Trong đó quy mô												
				Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên		Dưới 50%	Từ 50% đến dưới 70%	Từ 70% đến dưới 100%	Từ 100% trở lên									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Xã Tân Kỳ	21	16	2	2	5	7	7	0	0	0	7	5	2	0	0	9	13		Không đôi dư, đề nghị tiếp tục sử dụng để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	

PHỤ LỤC 7
Tổng hợp thực trạng, phương án xử lý, bố trí trụ sở nhà văn hóa, khu thể thao sau sắp xếp thôn trên địa bàn xã Tân Kỳ
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Tân Kỳ)

TT	Tên thôn, tổ dân phố	Thuộc phương án sắp xếp thôn, tổ dân phố	Tổng số nhà văn hóa và khu thể thao hiện có			Số lượng dôi dư sau sắp xếp			Phương án xử lý, bố trí			Thuyết minh phương án xử lý, bố trí	Ghi chú
			Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tổng số	Nhà văn hóa	Khu thể thao	Tiếp tục sử dụng	Chuyển giao cho quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng	Phương án khác		
A		B	2	3	5	2			12	13	14	19	20
1	Thôn Ngọc Chấn	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Ngọc Chấn, Trung Sơn để thành lập thôn Ngọc Sơn	4	2	2	0	0	0	4	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa, 02 khu thể thao để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	
	Thôn Trung Sơn												
2	Thôn Thượng Sơn	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Thượng Sơn, Thiết Tái để thành lập thôn Tái Sơn	3	1	2	0	0	0	3	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 01 nhà văn hóa, 02 khu thể thao để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	
	Thôn Thiết Tái												

[illegible]

6	Thôn Cao La	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 03 thôn: Đồng Bình, Cao La, La Xá để thành lập thôn Dân Chủ	6	3	3	0	0	0	6	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 03 nhà văn hóa, 03 khu thể thao để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	
	Thôn La Xá												
7	Thôn Mỹ Đức	Thực hiện sắp xếp, tổ chức lại 02 thôn: Mỹ Đức, Mạc để thành lập thôn Quảng Nghiệp	4	2	2	0	0	0	4	0	0	Đề nghị tiếp tục sử dụng 02 nhà văn hóa, 02 khu thể thao để làm các điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng	
	Thôn Mạc												
8	Thôn Nghi Khê	Giữ nguyên	2	1	1	0	0	0	2	0	0	Giữ nguyên	
9	Thôn Ngọc Lâm	Giữ nguyên	2	1	1	0	0	0	2	0	0	Giữ nguyên	
10	Thôn Quảng Giang	Giữ nguyên	2	1	1	0	0	0	2	0	0	Giữ nguyên	
11	Thôn An Lại	Giữ nguyên	2	1	1	0	0	0	2	0	0	Giữ nguyên	
12	Thôn Kiêm Tân	Giữ nguyên	3	2	1	0	0	0	3	0	0	Giữ nguyên	